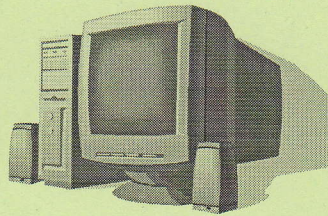


**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
VINACONTROL**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I/2013**

Hà nội, tháng 5 năm 2013

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
Bảng cân đối kế toán	01 - 03
Báo cáo kết quả kinh doanh	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	05-06
Thuyết minh Báo cáo tài chính	07 - 21

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		118.772.098.999	119.960.638.459
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	31.004.496.461	36.046.868.067
1. Tiền	111		27.925.222.982	29.701.185.497
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.079.273.479	6.345.682.570
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	3.599.423.922	3.628.317.810
1. Đầu tư ngắn hạn	121		5.312.494.784	5.341.388.672
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(1.713.070.862)	(1.713.070.862)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		58.763.862.229	55.108.860.943
1. Phải thu khách hàng	131		53.164.532.866	49.181.785.385
2. Trả trước cho người bán	132		1.278.715.273	1.156.057.484
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	5	4.525.057.206	5.301.482.510
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(204.443.116)	(530.464.436)
IV. Hàng tồn kho	140	6	9.310.693.299	9.672.637.956
1. Hàng tồn kho	141		9.310.693.299	9.672.637.956
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.093.623.088	15.503.953.683
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.000.002	18.187.602
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		536.461.050	293.797.279
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	7	126.451.467	2.586.028
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		15.428.710.569	15.189.382.774
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		96.218.008.182	96.998.512.003
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		89.934.348.368	89.891.032.489
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	71.173.506.371	71.007.279.547
- Nguyên giá	222		115.498.264.703	113.383.992.810
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(44.324.758.332)	(42.376.713.263)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	16.879.184.462	17.002.095.407
- Nguyên giá	228		18.472.349.643	18.472.349.643

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.593.165.181)	(1.470.254.236)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	1.881.657.535	1.881.657.535
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		4.428.637.716	4.707.338.814
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2.307.013.216	2.585.714.314
3. Đầu tư dài hạn khác	258	11	2.771.624.500	2.771.624.500
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	11	(650.000.000)	(650.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.855.022.098	2.400.140.700
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	1.855.022.098	2.400.140.700
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		214.990.107.181	216.959.150.462
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		58.252.052.977	55.194.661.336
I. Nợ ngắn hạn	310		57.753.083.470	54.717.026.118
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán	312		9.059.092.686	3.642.488.121
3. Người mua trả tiền trước	313		12.405.846.959	11.985.842.794
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	13	6.437.365.415	4.307.513.492
5. Phải trả người lao động	315		13.979.564.721	24.672.501.034
6. Chi phí phải trả	316	14	710.778.555	1.250.045.360
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	12.496.236.351	8.468.606.294
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		2.664.198.783	390.029.023
II. Nợ dài hạn	330		498.969.507	477.635.218
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	16	19.848.841	19.848.841
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		266.393.393	* 245.059.104
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		212.727.273	212.727.273

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		156.477.397.165	161.382.212.746
I. Vốn chủ sở hữu	410		156.477.397.165	161.382.212.746
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	17	78.750.000.000	78.750.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	17	26.250.000.000	26.293.591.687
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414	17		(667.068.512)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		1.822.039	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	17	41.196.612.643	34.266.271.760
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	17	5.765.134.197	5.824.701.022
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	17	4.513.828.286	16.914.716.789
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		260.657.039	382.276.380
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		214.990.107.181	216.959.150.462
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản thuê ngoài	01			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		6.476.983.707	6.368.309.919
5. Ngoại tệ các loại	05		203.325,26	164.004,15
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			

Hà nội, ngày 08 tháng 5 năm 2013

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Minh Thu

Lưu Ngọc Hiền

Mai Tiến Dũng

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

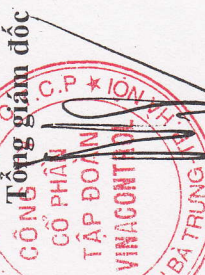
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I/2013	Quý I/2012	Lũy kế từ 01/01/2013 đến 31/03/2013	Lũy kế từ 01/01/2012 đến 31/03/2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	55.251.681.224	52.884.957.858	55.251.681.224	52.884.957.858
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	20	55.251.681.224	52.884.957.858	55.251.681.224	52.884.957.858
4. Giá vốn hàng bán	11	21	41.988.495.440	40.816.242.164	41.988.495.440	40.816.242.164
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13.263.185.784	12.068.715.694	13.263.185.784	12.068.715.694
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	277.524.932	935.165.665	277.524.932	935.165.665
7. Chi phí tài chính	22	23	4.106.107	391.776.882	4.106.107	391.776.882
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		353.477	3.261.383	353.477	3.261.383
8. Chi phí bán hàng	24		1.922.405.103	2.097.178.792	1.922.405.103	2.097.178.792
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.241.851.456	4.288.906.632	5.241.851.456	4.288.906.632
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22) - (24+25)]	30		6.372.348.050	6.226.019.053	6.372.348.050	6.226.019.053
11. Thu nhập khác	31		2.739.352	44.979.083	2.739.352	44.979.083
12. Chi phí khác	32		4.463.002		4.463.002	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.723.650)	44.979.083	(1.723.650)	44.979.083
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		(139.839.895)	70.544.722	(139.839.895)	70.544.722
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		6.230.784.505	6.341.542.858	6.230.784.505	6.341.542.858
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	1.726.350.935	914.586.500	1.726.350.935	914.586.500
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4.504.433.570	5.426.956.358	4.504.433.570	5.426.956.358
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(121.619.340)	(27.644.386)	(121.619.340)	(27.644.386)
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		4.626.052.910	5.454.600.744	4.626.052.910	5.454.600.744
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		587	696	587	696

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội ngày 08 tháng 5 năm 2013

Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Minh Thu

Lưu Ngọc Hiền

Mai Tiến Dũng

Báo cáo tài chính
Quý I năm tài chính 2013
Mẫu số/

Đơn vị tính: VND

5

CÔNG TY: CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN VINACONTROL
Địa chỉ: 54 Trần Nhân Tông - Hai Bà Trưng - Hà Nội
Tel: 04. 39435638/04. 38226020 Fax: 04. 39433844

Báo cáo tài chính
Quý I năm tài chính 2013
Mẫu số

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT - PPTT

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ 01/01/2013 đến 31/03/2013	Lũy kế từ 01/01/2012 đến 31/03/2012
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(45.738.617)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(45.738.617)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(5.042.371.606)	(8.857.926.036)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		36.046.868.067	38.022.342.696
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		31.004.496.461	29.164.416.660

Người lập

Chus

Nguyễn Thị Minh Thu

Kế toán trưởng

Ngoc Hien

Lưu Ngọc Hiền

Hà nội, ngày 08 tháng 5 năm 2013



Mai Tuyền Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý I/2013

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol trước đây là Công ty Cổ phần Giám định Vinacontrol - Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 1758/2004/QĐ-BTM ngày 29/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Thương mại.

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 21/12/2011, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Giám định về qui cách, phẩm chất, tình trạng, số - khối lượng, bao bì, ký mã hiệu đối với mọi loại hàng hoá (gồm cả máy móc, dây chuyền công nghệ, đá quý, kim loại quý hiếm);
- Giám sát hàng hoá trong quá trình sản xuất, giao nhận, bảo quản, vận chuyển, xếp - dỡ, giám sát quá trình lắp ráp thiết bị dây chuyền công nghệ; thẩm định, tư vấn, giám sát công trình xây dựng;
- Giám định các phương tiện vận tải, container, các dịch vụ giám định về hàng hải; giám định an toàn con tàu trước khi xếp hàng, phá dỡ hoặc sửa chữa;
- Giám định tổn thất; đại lý giám định tổn thất, phân bổ tổn thất cho các Công ty bảo hiểm trong và ngoài nước;
- Dịch vụ lấy mẫu, phân tích và thử nghiệm mẫu;
- Dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động;
- Đo lường và lập bảng dung tích các phương tiện thuỷ;
- Hiệu chuẩn và kiểm định các thiết bị đo lường;
- Kiểm tra phá huỷ, không phá huỷ;
- Giám định theo yêu cầu của mọi đối tượng để cung cấp chứng từ phục vụ công tác quản lý của Nhà Nước thuộc các lĩnh vực như: Xuất xứ hàng hoá; quản lý chất lượng; an toàn, vệ sinh hàng hoá; nghiệm thu, quyết toán công trình đầu tư; bảo vệ môi trường (Giám định về vệ sinh công nghiệp; giám định và xử lý nước, nước thải) các dịch vụ phục vụ thông quan;
- Các dịch vụ có liên quan: Khử trùng, thẩm định giá; giám định không phá huỷ; kiểm tra kết cấu hàn các công trình; kiểm tra thiết bị và thiết bị đo lường; kiểm tra và lập bảng dung tích các loại bồn chứa, sà lan; kiểm đếm; niêm phong - cặp chì; dịch vụ kiểm tra chất lượng hệ thống quản lý theo yêu cầu của khách hàng;
- Tư vấn, đánh giá, chứng nhận áp dụng hệ thống quản lý theo các tiêu chuẩn quốc tế; tư vấn về chất lượng hàng hoá, về pháp lý thương mại;
- Chứng nhận sản phẩm;
- Kiểm tra chứng nhận sự phù hợp về khả năng chịu lực của công trình; kiểm tra, chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng, máy móc, thiết bị, vật tư, vật liệu công trình (Theo quy định của Nhà nước);
- Dịch vụ chuyển giao công nghệ;
- Giám sát thi công xây dựng loại công trình dân dụng và công nghiệp, lĩnh vực chuyên môn giám sát: lắp đặt thiết bị, công nghệ điện tự động hoá;
- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình;

- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ;
 - Giám sát lắp đặt thiết bị điện - điện tử công trình xây dựng cấp 4;
 - Giám sát lắp đặt thiết bị, công nghệ cơ khí công trình xây dựng;
 - Tư vấn, lắp đặt thiết bị;
 - Tư vấn lập hồ sơ mời thầu và phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu: tư vấn, xây lắp, cung cấp, lắp đặt thiết bị;
 - Thẩm tra hồ sơ dự toán, quyết toán các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng (Doanh nghiệp chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
 - Ủy thác và nhận ủy thác xuất nhập khẩu hàng hoá;
 - Dịch vụ kê khai thuế hải quan;
 - Tư vấn thủ tục cổ phần hoá doanh nghiệp, hợp nhất, mua bán, sáp nhập doanh nghiệp (không bao gồm tư vấn pháp luật);
 - Đào tạo kiến thức, nghiệp vụ thẩm định giá và nghiệp vụ có liên quan khác (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
 - Kinh doanh bất động sản;
 - Dịch vụ khách sạn, cho thuê văn phòng (không bao gồm phòng hát Karaoke, quán bar, vũ trường);
 - Dịch vụ giám định và dịch vụ khác theo sự uỷ thác của mọi tổ chức giám định trong nước và quốc tế;
- (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Vốn điều lệ của Công ty là **78.750.000.000 VND** (bằng chữ: *Bảy mươi tám tỷ, bảy trăm năm mươi triệu đồng chẵn*).

Trụ sở chính của Công ty tại số 54 Trần Nhân Tông, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty con

1. Công ty Cổ phần Chứng nhận và Kiểm định Vinacontrol

Địa chỉ 54 Trần Nhân Tông, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Vốn điều lệ 5.000.000.000 đồng
Hoạt động kinh doanh Chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy.

2. Công ty Cổ phần Tư vấn và Thẩm định Môi trường Vinacontrol

Địa chỉ 54 Trần Nhân Tông, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Vốn điều lệ 3.000.000.000 đồng
Hoạt động kinh doanh Tư vấn, xây dựng các công trình liên quan tới môi trường.

3. Công ty TNHH Giám định Vinacontrol TP. Hồ Chí Minh

Địa chỉ 80 Bà Huyện Thanh Quan, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.
Vốn điều lệ 41.000.000.000 đồng
Hoạt động kinh doanh Giám định hàng hóa, máy móc thiết bị.

Công ty liên kết

1. Công ty Cổ phần Đầu giá và Thương mại Vinacontrol

Địa chỉ 54 Trần Nhân Tông, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Vốn điều lệ 1.000.000.000 đồng
Hoạt động kinh doanh Tổ chức đầu giá.

2. Văn phòng Công chứng Thăng Long

Địa chỉ 54 Trần Nhân Tông, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Vốn điều lệ 1.100.000.000 đồng
Hoạt động kinh doanh Công chứng.

3. Công ty Cổ phần Kiểm định Xây dựng IDICO VINACONTROL

Địa chỉ Lầu 7, số 151 Ter Nguyễn Đình Chiểu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
Vốn điều lệ 20.000.000.000 đồng
Hoạt động kinh doanh Kiểm định Xây dựng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính Công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông Công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Trong báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Cổ tức, lợi nhuận được chia từ Công ty liên kết, liên doanh được ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào Công ty liên kết trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào Công ty liên kết cũng phải được điều chỉnh khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi trong vốn chủ sở hữu của Công ty liên kết nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con, Công ty liên kết hoặc đơn vị nhận góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm. Khi bán Công ty con hoặc Công ty liên kết, đơn vị nhận góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán Công ty tương ứng.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh đối với các công trình xây dựng dở dang, theo phương pháp bình quân đối với nguyên nhiên vật liệu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo quy định tại Thông tư số 203/2009/TT/BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- Chi phí trả trước dài hạn khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Tiền lãi vay phải trả đã được tính và phân bổ trung thực hợp lý vào Báo cáo tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Công ty áp dụng việc chi trả trợ cấp mất việc làm theo Thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Theo đó, khi phát sinh chi trợ cấp mất việc làm Công ty hạch toán khoản chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động theo quy định tại Thông tư này vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Trong kỳ, Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Công cụ tài chính

Công cụ tài chính được ghi nhận phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính- hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	5.664.050.235	4.270.393.060
Tiền gửi ngân hàng	22.261.029.747	25.430.792.437
Tiền đang chuyển	143.000	
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	3.079.273.479	6.345.682.570
Cộng	31.004.496.461	36.046.868.067

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn (@)	5.244.809.984	5.192.559.984
Đầu tư ngắn hạn khác	67.684.800	148.828.688
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(1.713.070.862)	(1.713.070.862)
Cộng	3.599.423.922	3.628.317.810

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hoá	23.800.000	37.000.000
Phải thu người lao động	34.438.976	-
Phải thu khác	4.466.818.230	5.264.482.510
Cộng	4.525.057.206	5.301.482.510

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	691.073.040
Nguyên liệu, vật liệu	1.387.859.537	1.048.731.154
Công cụ, dụng cụ	16.771.364	16.771.364
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.906.062.398	7.916.062.398
Thành phẩm	-	-
Hàng hóa	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	-	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	9.310.693.299	9.672.637.956

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.586.028	2.586.028
Thuế giá trị gia tăng	121.865.439	-
Các khoản thuế khác phải thu Nhà nước	2.000.000	-
Cộng	126.451.467	2.586.028

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	54.903.804.249	31.656.628.956	18.014.279.786	8.809.279.819	113.383.992.810
Số tăng trong năm	-	938.535.999	804.664.091	371.071.803	2.114.271.893
- Mua trong năm		938.535.999	804.664.091	371.071.803	2.114.271.893
- Tăng khác					-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	54.903.804.249	32.595.164.955	18.818.943.877	9.180.351.622	115.498.264.703
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	10.952.519.993	15.592.656.454	11.940.591.567	3.890.945.249	42.376.713.263
Số tăng trong năm	593.937.135	777.992.464	370.709.105	205.406.365	1.948.045.069
- Khấu hao trong năm	593.937.135	777.992.464	370.709.105	205.406.365	1.948.045.069
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư cuối năm	11.546.457.128	16.370.648.918	12.311.300.672	4.096.351.614	44.324.758.332
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	43.951.284.256	16.063.972.502	6.073.688.219	4.918.334.570	71.007.279.547
Tại ngày cuối năm	43.357.347.121	16.224.516.037	6.507.643.205	5.084.000.008	71.173.506.371

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2013	17.829.249.643			643.100.000	18.472.349.643
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ					-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư 31/03/2013	17.829.249.643	-	-	643.100.000	18.472.349.643
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2013	1.222.077.162			248.177.074	1.470.254.236
Số tăng trong kỳ	87.713.097	-	-	35.197.848	122.910.945
- Khấu hao trong kỳ	87.713.097			35.197.848	122.910.945
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư 31/03/2013	1.309.790.259	-	-	283.374.922	1.593.165.181
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2013	16.607.172.481	-	-	394.922.926	17.002.095.407
Tại ngày 31/12/2013	16.519.459.384	-	-	359.725.078	16.879.184.462

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Trụ sở văn phòng Dung Quất	1.026.109.353	1.026.109.353
- Văn phòng đại diện tại Vũng Áng	237.548.182	237.548.182
- Phần mềm quản trị nhân sự	143.000.000	143.000.000
- Trung tâm phân tích và thử nghiệm 1	475.000.000	475.000.000
Cộng	1.881.657.535	1.881.657.535

11 . ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC VÀ DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
+ Đầu tư cổ phiếu (*)	2.717.200.000	2.717.200.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn 2 năm	54.424.500	54.424.500
+ Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(650.000.000)	(650.000.000)
Cộng	2.121.624.500	2.121.624.500
(*) Bao gồm:	Số lượng	Thành tiền
Cổ phiếu của Công ty CP Thiết bị phụ tùng Đà Nẵng	27.000	540.000.000
Cổ phiếu của Trung tâm Thẩm định giá - BTC	20.000	718.400.000
Cổ phiếu của Tổng Công ty Bia Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	20.000	1.400.000.000
Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương VIDIPHA	1.920	58.800.000
Cộng		2.717.200.000

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí trả trước về công cụ dụng cụ	1.855.022.098	2.400.140.700
Cộng	1.855.022.098	2.400.140.700

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.025.530.836	2.125.294.266
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.108.189.168	1.398.755.904
Thuế thu nhập cá nhân	2.303.645.411	644.863.322
Các loại thuế khác	-	138.600.000
Cộng	6.437.365.415	4.307.513.492

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Lãi vay phải trả	710.778.555	1.250.045.360
Chi phí phải trả khác	710.778.555	1.250.045.360
Cộng	710.778.555	1.250.045.360

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	40.000.000	1.650.000
Kinh phí công đoàn	701.235.215	1.437.080.446
Bảo hiểm xã hội	82.837.845	70.231.940
Bảo hiểm y tế	12.893.705	13.922.474
Phải trả về cổ phần hoá	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	5.951.520	5.008.830
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.639.665.545	6.918.757.341
Phải thu khác (Dư Có)	13.652.521	21.955.263
Tạm ứng (Dư Có)	-	-
Cộng	12.496.236.351	8.468.606.294

16 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vay dài hạn	19.848.841	19.848.841
- Vay ngân hàng (*)	19.848.841	19.848.841
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	19.848.841	19.848.841

(*) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Miền Tây - CN Hà Nội theo hợp đồng tín dụng số 1603/2010/HĐTD-DN.HN ngày 15/03/2010, lãi suất 1,4%/tháng cho 3 tháng đầu tiên, lãi suất sau đó điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần theo công thức: lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng ở bậc cao nhất (thời điểm điều chỉnh lãi suất) cộng biên độ 0,52%/tháng. Tài sản dùng để đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành trong tương lai (1 xe ô tô INNOVA GSR mới 100%)

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm	78.750.000.000	26.293.591.687	(667.068.512)	34.266.271.760	5.824.701.022	16.914.716.789
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	4.626.052.910
Tăng khác	-	-	-	6.930.340.883	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	43.591.687	(667.068.512)	-	59.566.825	-
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm khác (*)	-	43.591.687	(667.068.512)	-	59.566.825	17.026.941.413
Số dư cuối năm	78.750.000.000	26.250.000.000	-	41.196.612.643	5.765.134.197	4.513.828.286

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2013	%	01/01/2013	%
Vốn góp của Nhà nước	23.625.000.000	30%	23.625.000.000	30%
Vốn góp của các đối tượng khác	55.125.000.000	70%	55.125.000.000	70%
Cộng	78.750.000.000	100%	78.750.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Quý I/2013	Quý I/2012
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	78.750.000.000	78.750.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	78.750.000.000	78.750.000.000

d) Cổ phiếu

	31/03/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.875.000	7.875.000
- Cổ phiếu phổ thông	7.875.000	7.875.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	37.700
- Cổ phiếu phổ thông	-	37.700
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.875.000	7.837.300
- Cổ phiếu phổ thông	7.875.000	7.837.300
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

10.000 đồng

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Quý I/2013

Quý I/2012

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

VND

VND

55.251.681.224

52.884.957.858

Cộng

55.251.681.224

52.884.957.858

19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Quý I/2013

Quý I/2012

VND

VND

Chiết khấu thương mại

Hàng bán bị trả lại

-

-

Cộng

-

-

20 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Quý I/2013

Quý I/2012

VND

VND

Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

55.251.681.224

52.884.957.858

Cộng

55.251.681.224

52.884.957.858

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Quý I/2013

Quý I/2012

VND

VND

Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ đã bán

41.988.495.440

40.816.242.164

Cộng

41.988.495.440

40.816.242.164

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Quý I/2013

Quý I/2012

VND

VND

Lãi tiền gửi

198.711.932

389.293.892

Lợi nhuận được chia từ hoạt động liên doanh

-

-

Cổ tức được chia

78.813.000

154.384.000

Doanh thu bán chứng khoán

-

387.876.440

Doanh thu hoạt động tài chính khác

3.611.333

Cộng

277.524.932

935.165.665

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Quý I/2013

Quý I/2012

VND

VND

Chi phí đầu tư chứng khoán

1.790.214

388.498.526

Chi phí lãi vay

353.447

3.261.383

Chi phí tài chính khác

1.962.446

16.973

Cộng

4.106.107

391.776.882

24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Quý I/2013

Quý I/2012

VND

VND

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

1.726.350.935

914.586.500

Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi

Cộng

1.726.350.935

914.586.500

25 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Để phục vụ yêu cầu của quản trị doanh nghiệp Công ty tiến hành tổ chức hoạt động và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Cụ thể được trình bày dưới đây:

	Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	Giá vốn cung cấp dịch vụ	Lợi nhuận gộp
Hà Nội	12.128.095.589	8.849.861.082	3.278.234.507
Hải Phòng	5.478.851.423	4.189.954.249	1.288.897.174
Quảng Ninh	5.378.963.691	4.048.057.813	1.330.905.878
Đà Nẵng	8.923.877.106	6.402.455.333	2.521.421.773
Thành phố Hồ Chí Minh	23.341.893.415	18.498.166.963	4.843.726.452
Tổng cộng	55.251.681.224	41.988.495.440	13.263.185.784

26 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Chỉ tiêu	Giá trị sổ sách	Giá trị dự phòng đã trích	Giá trị hợp lý (*)
(1)	(2)	(3)	(4)=(2) - (3)
A. Tài sản tài chính			
<i>Tại ngày 31/03/2013</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.004.496.461	-	31.004.496.461
Phải thu khách hàng	53.164.532.866	204.443.116	52.960.089.750
Trả trước cho người bán	1.278.715.273	-	1.278.715.273
Các khoản phải thu khác	4.525.057.206	-	4.525.057.206
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5.312.494.784	1.713.070.862	3.599.423.922
Cộng	95.285.296.590	1.917.513.978	93.367.782.612
<i>Tại ngày 01/01/2013</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.046.868.067	-	36.046.868.067
Phải thu khách hàng	49.181.785.385	530.464.436	48.651.320.949
Trả trước cho người bán	1.156.057.484	-	1.156.057.484
Các khoản phải thu khác	5.301.482.510	-	5.301.482.510
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5.341.388.672	1.713.070.862	3.628.317.810
Cộng	97.027.582.118	2.243.535.298	94.784.046.820
B. Công nợ tài chính			
<i>Tại ngày 31/03/2013</i>			
Phải trả người bán	9.059.092.686	-	9.059.092.686
Người mua trả tiền trước	12.405.846.959	-	12.405.846.959
Chi phí phải trả	710.778.555	-	710.778.555
Các khoản phải trả khác	12.496.236.351	-	12.496.236.351
Cộng	34.671.954.551	-	34.671.954.551
<i>Tại ngày 01/01/2013</i>			
Phải trả người bán	3.642.488.121	-	3.642.488.121
Người mua trả tiền trước	11.985.842.794	-	11.985.842.794
Chi phí phải trả	1.250.045.360	-	1.250.045.360
Các khoản phải trả khác	8.468.606.294	-	8.468.606.294
Cộng	25.346.982.569	-	25.346.982.569

(*) Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý

- Giá trị hợp lý của khoản tiền và các khoản tương đương tiền được xác định tương đương với giá trị ghi sổ;
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá trên khả năng thu hồi nợ của từng khách hàng, theo đó Công ty sẽ ước tính dự phòng cho các khoản nợ không có khả năng thu hồi;

- Giá trị hợp lý của các khoản ứng trước cho người bán, phải trả người bán, người mua trả tiền trước, và các khoản phải thu phải trả ngắn hạn khác được xác định tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm ba loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro về giá

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của giá trị trường không bao gồm những thay đổi của tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong nợ đồng

dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Rủi ro tín dụng của Công ty chủ yếu xảy ra từ hoạt động kinh doanh và hoạt động tài chính (các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro xảy ra khi Công ty gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác nhau. Việc quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong việc quản lý rủi ro thanh khoản.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Chỉ tiêu	Từ 1 năm trở	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tại ngày 31/03/2013			
Phải trả người bán	9.059.092.686	-	9.059.092.686
Người mua trả tiền trước	12.405.846.959	-	12.405.846.959
Chi phí phải trả	710.778.555	-	710.778.555
Các khoản phải trả khác	12.496.236.351	-	12.496.236.351
Cộng	34.671.954.551	-	34.671.954.551
Tại ngày 01/01/2013			
Phải trả người bán	3.642.488.121	-	3.642.488.121
Người mua trả tiền trước	11.985.842.794	-	11.985.842.794
Chi phí phải trả	1.250.045.360	-	1.250.045.360
Các khoản phải trả khác	8.468.606.294	-	8.468.606.294
Cộng	25.346.982.569	-	25.346.982.569

Ban Giám đốc Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với các khoản nợ phải trả là thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty hoàn toàn có khả năng đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn từ dòng tiền của hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Theo đó, Ban Giám đốc Công ty trình bày chi tiết mức đáo hạn của các tài sản tài chính căn cứ trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính bao gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Cụ thể như

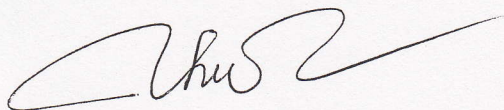
Chỉ tiêu	Từ 1 năm trở	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tại ngày 31/03/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.004.496.461	-	31.004.496.461
Phải thu khách hàng	52.960.089.750	-	52.960.089.750
Trả trước cho người bán	1.278.715.273	-	1.278.715.273
Các khoản phải thu khác	4.525.057.206	-	4.525.057.206
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	3.599.423.922	-	3.599.423.922
Cộng	93.367.782.612	-	93.367.782.612
Tại ngày 01/01/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.046.868.067	-	36.046.868.067
Phải thu khách hàng	48.651.320.949	-	48.651.320.949
Trả trước cho người bán	1.156.057.484	-	1.156.057.484
Các khoản phải thu khác	5.301.482.510	-	5.301.482.510
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	3.628.317.810	-	3.628.317.810
Cộng	94.784.046.820	-	94.784.046.820

Người lập

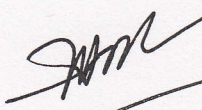
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 08 tháng 5 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Minh Thu



Lưu Ngọc Hiền



Mai Tiến Dũng